

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 06 năm 2019



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 56 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Xuân Diệm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Yong Bum	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Adrian Teng	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sánh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Phước Nghệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lee Yong Bum	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hùng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	58.824.691.926	53.444.905.260
110	I. Tiền	684.393.918	743.290.215
111	1. Tiền	622.697.518	743.290.215
112	2. Các khoản tương đương tiền	61.696.400	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.492.123.415	2.476.694.760
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	7.905.321
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.492.123.415	2.468.789.439
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.283.980.793	18.577.952.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.552.182.114	3.744.305.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.969.303.992	9.145.403.541
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.922.929.178	1.649.075.178
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	3.884.656.918	4.084.766.609
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.810.253)	(47.926.619)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	2.718.845	2.328.544
140	IV. Hàng tồn kho	30.099.704.908	30.222.171.748
141	1. Hàng tồn kho	30.165.861.323	30.291.257.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.156.415)	(69.085.275)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.264.488.891	1.424.796.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	287.318.555	224.210.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	960.113.794	1.169.050.083
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.056.542	31.535.310
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	27.415.875.113	26.236.649.708
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	84.559.919	110.631.844
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	14.850.000	14.850.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	69.959.919	96.031.844
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(250.000)	(250.000)
220	II. Tài sản cố định	12.794.601.261	12.234.794.227
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.506.547.722	7.929.210.762
222	Nguyên giá	12.858.956.590	12.014.152.907
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.352.408.867)	(4.084.942.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.288.053.538	4.305.583.465
228	Nguyên giá	4.543.535.929	4.545.830.361
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(255.482.391)	(240.246.896)
230	III. Bất động sản đầu tư	2.212.858.947	2.224.388.436
231	1. Nguyên giá	2.271.584.691	2.271.584.691
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế	(58.725.745)	(47.196.255)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7.277.145.868	7.262.402.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.277.145.868	7.262.402.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	775.746.023	68.919.987
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	10.619.618	6.419.618
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	765.126.405	62.500.369
260	VI. Tài sản dài hạn khác	4.270.963.097	4.335.512.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	530.392.427	473.602.486
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.881.802)	4.212.986
269	3. Lợi thế thương mại	3.749.452.471	3.857.697.329
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	86.240.567.039	79.681.554.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	51.330.238.673	47.493.100.282
310	I. Nợ ngắn hạn	46.022.341.205	44.584.784.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.121.672.650	12.657.623.883
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.489.388.500	2.172.494.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	837.385.456	801.353.569
314	4. Phải trả người lao động	89.185.184	95.159.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.281.281.469	1.306.402.336
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	50.918.490	64.116.825
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	1.617.347.090	303.912.003
320	8. Vay ngắn hạn	26.402.708.943	27.049.658.692
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	116.273.697	122.526.920
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.179.726	11.535.883
330	II. Nợ dài hạn	5.307.897.468	2.908.315.738
331	1. Phải trả người bán dài hạn	3.046.105	3.031.509
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	339.481	526.954
337	3. Phải trả dài hạn khác	49.999.055	49.108.323
338	4. Vay dài hạn	5.033.930.476	2.623.434.766
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	193.250.091	205.297.967
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	27.332.259	26.916.219
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	34.910.328.366	32.188.454.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	34.910.328.366	32.188.454.686
411	1. Vốn cổ phần	16.950.000.000	16.646.958.570
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.950.000.000	16.646.958.570
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.620.919.783	29.878.837
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.174.800	15.799.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	331.122	3.000.655
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.911.724.368	12.118.360.465
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.111.507.003	11.154.250.363
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.800.217.365	964.110.102
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.405.178.293	3.374.456.359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	86.240.567.039	79.681.554.968

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT


Ngày 18 tháng 07 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II.2019	Quý II.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.585.332.306	14.445.711.405
02	2. Các khoản giảm trừ	19.994.709	(58.942.139)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.565.337.597	14.504.653.543
11	4. Giá vốn hàng bán	12.001.554.492	11.520.934.978
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.563.783.105	2.983.718.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	146.300.315	342.481.875
22	7. Chi phí tài chính	736.371.693	225.055.477
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	382.217.393	150.104.112
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	575.174.065	471.697.510
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	471.167.502	467.141.776
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	927.370.160	2.162.305.677
31	12. Thu nhập khác	34.525.758	45.465.708
32	13. Chi phí khác	17.351.321	13.306.734
40	14. Lợi nhuận khác	17.174.438	32.158.975
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	944.544.597	2.194.464.652
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.038.745	235.469.488
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.046.912	(32.619.712)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	864.458.940	1.991.614.875
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	836.113.192	1.958.754.522
62	20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28.345.748	32.860.353
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	493	1.181


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT



Ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019


Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II.2019	Quý II.2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	944.544.597	2.194.464.652
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	496.284.413	379.160.512
03	Các khoản dự phòng	(8.648.304)	315.618
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	254.507.953	(230.799.442)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(174.473.218)	52.491.913
06	Chi phí lãi vay	382.217.393	150.104.112
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.894.432.833	2.545.737.364
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.637.632.104)	(2.331.086.550)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	135.089.974	(1.312.355.827)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(133.103.804)	5.022.906.577
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(121.210.893)	(32.829.949)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	7.905.321	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(330.766.774)	(309.589.570)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(62.943.788)	(79.862.916)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.265.488	(2.084.800)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.250.605)	19.349.749
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.237.214.351)	3.520.184.078
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(1.443.029.272)	(1.154.891.031)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	54.253.942	163.278.201
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(308.484.952)	(55.941.092)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.093.729	43.914.180
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.200.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	483.440	(8.759.825)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.689.883.114)	(1.012.399.567)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II.2019	Quý II.2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.867.082.376	400.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21.588.922.644	12.605.148.899
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.844.821.032)	(14.114.377.025)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(742.350.894)	(1.084.697.474)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.868.833.094	(2.193.925.601)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(58.264.371)	313.858.909
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	743.290.215	484.107.087
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(631.926)	(606.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	684.393.918	797.359.205


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hưng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT



Ngày 18 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch, và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 56 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 19.651 (ngày 31 tháng 03 năm 2019: 17.970).

Cơ cấu tổ chức

Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 64 công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Tải Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
2. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải – KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100
4. Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99
5. Công ty TNHH Một thành viên Tổ hợp Cơ khí THACO Chu Lai	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
6. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
7. Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
8. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải – Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
9. Công ty TNHH Phân Phối Ô tô Tải – Bus Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100
10. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
11. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chuyên dụng Bắc bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
12. Soo Sung Motors Technology Co., Ltd	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
13. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100
14. Công ty TNHH Một thành viên Gia công Thép Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100
15. Công ty TNHH Một thành viên Phân phối Ô tô Du lịch Chu Lai – Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100
16. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
17. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
18. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Linh kiện Nội thất Ô tô Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
19. Trường Cao đẳng Thaco	Đào tạo	Đang hoạt động	100
20. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất Diệu Bằng	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
21. Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Ngưng hoạt động	100
22. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận tải Trường Hải – Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
23. Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
24. Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100
25. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải – Hà Nam	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
26. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Kính Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất kính	Đang hoạt động	100
27. Công Ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường bộ Chu Lai – Trường Hải	Vận tải – Giao nhận – Phân phối	Đang hoạt động	100
28. Công Ty TNHH Một thành viên Huế Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
29. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
30. Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100
31. Công ty Cổ phần Vũng Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
32. Công ty TNHH Một thành viên Ô tô Trường Hải – Vĩnh Phúc	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
33. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Điện Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
34. Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất keo, chất dính	Đang hoạt động	100
35. Công ty TNHH Một thành viên Bắc Ninh Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
36. Công ty TNHH Một thành viên sản xuất Nhíp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
37. Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Đa phương tiện Trường Hải	Quảng cáo	Đang hoạt động	100
38. Công ty TNHH Một thành viên Trường Phú	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
39. Công ty TNHH Sản xuất xe chuyên dụng Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
40. Công ty TNHH Trường Hải – Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
41. Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh Kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
42. Công ty TNHH Sản xuất Khuôn Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
43. Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
44. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ô tô Vina	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
45. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100
46. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất xe Bus Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
47. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh (“DQM”)	Mua bán bất động sản	Đang hoạt động	77,50
48. Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,50
49. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Thaco - Mazda	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
50. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	60
51. Công ty TNHH MTV SX Máy Nông Nghiệp Thaco	Sản xuất máy nông nghiệp	Trước hoạt động	100
52. Công ty TNHH SX Linh Kiện Nhựa Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
53. Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Đồng Nai	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	99,80
54. Công Ty CP Cơ Khí Ô Tô Nghệ An	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	99,34
55. Công Ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Thân Vỏ Ô Tô THACO	Sản xuất linh kiện ô tô	Đang hoạt động	100
56. Công Ty TNHH Sản Xuất Xe Du Lịch Chuyên Dụng Cao Cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
57. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Thương mại Dịch vụ Phú Xuân	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,80
58. Công Ty CP Ô Tô Hưng Yên	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,80
59. Công Ty TNHH Sản Xuất và Lắp Ráp Ô Tô Du Lịch Châu Âu Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
60. Công Ty TNHH Vận Tải Nông Sản Chuyên Dụng Thaco	Vận tải nông sản	Đang hoạt động	100
61. Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi ("Thadi")	Sản xuất, chế biến và phân phối nông sản	Đang hoạt động	75
62. Công ty TNHH Dịch vụ Đô thị Đại Quang Minh	Dịch vụ quản lý vận hành bất động sản	Đang hoạt động	77,50
63. Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp chuyên Nông nghiệp THACO – Thái Bình	Xây dựng	Đang hoạt động	77,50
64. Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp chuyên Nông Lâm nghiệp THACO – Chu Lai	Xây dựng	Trước hoạt động	100

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Xe và hàng tồn kho liên quan

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh đối với xe và bộ linh kiện (CKD) và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với phụ tùng.
Phụ tùng, linh kiện và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

trừ thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính ...

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được khấu trừ.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà máy sản xuất và lắp ráp, phòng trưng bày, trung tâm thương mại xe, các dự án dưới hình thức hợp đồng xây dựng và chuyển giao, nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trực tiếp khác của Tập đoàn mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Khu thương mại, trường học và tầng hầm 45 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Bất động sản đầu tư (tiếp theo)*

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu chuyển nhượng căn hộ và nhà phố

Đối với các căn hộ và nhà phố mà Tập đoàn bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ và nhà phố đã được chuyển giao sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Tiền mặt	60.875.405	52.872.023
Tiền gửi ngân hàng	572.116.217	683.670.692
Tiền đang chuyển	51.402.296	6.747.500
TỔNG CỘNG	684.393.918	743.290.215

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 31 tháng 03 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu	-	-	7.905.321	7.905.321

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Trái phiếu chuyển đổi	2.216.880.000	2.216.880.000
Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn (i)	275.243.415	251.909.439
TỔNG CỘNG	2.492.123.415	2.468.789.439

(i) Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Các bên khác	4.552.182.114	3.744.305.096
TỔNG CỘNG	4.552.182.114	3.744.305.096
Dự phòng phải thu khó đòi	(26.767.456)	(26.883.822)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.525.414.658	3.717.421.274

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngân VND Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.969.303.992	9.145.403.541
TỔNG CỘNG	13.969.303.992	9.145.403.541

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngân VND Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Bên khác	1.922.929.178	1.649.075.178
TỔNG CỘNG	1.922.929.178	1.649.075.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.042.797)	(21.042.797)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.901.886.381	1.628.032.381

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngân VND Ngày 31 tháng 03 năm 2019
NGẮN HẠN	3.884.656.918	4.084.766.609
Tạm ứng, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất	3.492.337.480	3.823.293.477
Thu chi hộ	32.975.847	21.429.632
Ký quỹ mở thư tín dụng	25.367.749	23.126.520
Khác	333.975.842	216.916.981
DÀI HẠN	69.959.919	96.031.844
Ký cược, ký quỹ	69.959.919	96.031.844
TỔNG CỘNG	3.954.616.837	4.180.798.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Ngàn VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 31 tháng 03 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản dở dang	7.889.600.641	-	9.427.799.032	-
Thành phẩm	4.803.201.619	(19.979.589)	3.656.425.405	(22.475.027)
Nguyên vật liệu	3.849.607.856	(16.201.489)	4.219.853.129	(16.629.008)
Hàng mua đang đi trên đường	7.147.096.212	-	6.309.585.133	-
Hàng hóa	5.582.643.384	(29.975.337)	5.739.135.348	(29.981.240)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	876.899.458	-	919.968.513	-
Công cụ, dụng cụ	16.812.153	-	18.490.464	-
TỔNG CỘNG	30.165.861.323	(66.156.415)	30.291.257.024	(69.085.275)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Số đầu kỳ	(69.085.275)	(74.308.824)
Cộng: Dự phòng lập trong kỳ	(26.247)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.955.107	5.223.549
Số cuối kỳ	(66.156.415)	(69.085.275)

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Ngàn VND						
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	4.887.541.559	5.888.200.235	990.817.769	165.196.951	82.396.392	12.014.152.906
2. Số tăng trong kỳ	328.714.559	445.355.187	136.247.937	10.269.097	19.628.828	940.215.608
- Mua sắm mới	102.449.580	248.115.845	113.702.275	4.593.484	1.857.009	470.718.193
- Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	223.096.159	108.035.891	22.167.196	5.155.748	17.272.874	375.727.869
- Tăng khác	3.168.820	89.203.451	378.466	519.865	498.945	93.769.546
3. Số giảm trong kỳ	29.554.052	29.370.023	18.813.439	3.021.698	14.652.712	95.411.924
- Thanh lý	723.490	7.391.845	1.244.870	72.463	-	9.432.668
- Giảm khác	28.830.562	21.978.178	17.568.569	2.949.235	14.652.712	85.979.256
4. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.186.702.066	6.304.185.399	1.108.252.267	172.444.350	87.372.508	12.858.956.590
II - Giá trị đã hao mòn						
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	(1.440.451.576)	(2.075.791.505)	(421.925.751)	(105.445.035)	(41.328.278)	(4.084.942.145)
2. Số tăng trong kỳ	(100.387.102)	(130.044.845)	(29.949.844)	(5.756.366)	(2.233.841)	(268.371.999)
- Khấu hao trong kỳ	(100.387.102)	(130.044.845)	(29.949.844)	(5.756.366)	(2.233.841)	(268.371.999)
3. Số giảm trong kỳ	(112.378)	(762.109)	(22.392)	(8.398)	-	(905.277)
- Thanh lý	(112.378)	(762.109)	(22.392)	(8.398)	-	(905.277)
4. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	(1.540.726.300)	(2.205.074.241)	(451.853.203)	(111.193.004)	(43.562.119)	(4.352.408.867)
III - Giá trị còn lại						
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	3.447.089.983	3.812.408.730	568.892.018	59.751.916	41.068.114	7.929.210.761
2. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	3.645.975.765	4.099.111.158	656.399.062	61.251.348	43.810.389	8.506.547.722

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
					Ngân VND
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	4.461.821.254	56.542.798	421.178	27.045.131	4.545.830.361
2. Số tăng trong kỳ	19.912	5.654.678	-	-	5.674.591
+ Mua sắm mới	19.912	5.654.678	-	-	5.674.591
+ Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	6.845.700	-	-	1.123.323	7.969.023
+ Giảm khác	6.845.700	-	-	1.123.323	7.969.023
4. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	4.454.995.467	62.197.476	421.178	25.921.809	4.543.535.929
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	(182.065.463)	(31.739.650)	(421.178)	(26.020.606)	(240.246.897)
2. Số tăng trong kỳ	(12.519.427)	(3.997.298)	-	-	(16.516.725)
- Khấu hao trong kỳ	(12.519.427)	(3.997.298)	-	-	(16.516.725)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	(1.281.230)	(1.281.230)
4. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	(194.584.889)	(35.736.948)	(421.178)	(24.739.376)	(255.482.391)
III - Giá trị còn lại					
1. Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	4.279.755.791	24.803.148	-	1.024.525	4.305.583.464
2. Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	4.260.410.577	26.460.528	-	1.182.433	4.288.053.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Bất động sản đầu tư	2.212.858.947	2.224.388.436
TỔNG CỘNG	2.212.858.947	2.224.388.436

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.277.145.868	7.262.402.414
TỔNG CỘNG	7.277.145.868	7.262.402.414

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	10.619.618	6.419.618
Đầu tư vào đơn vị khác	765.126.405	62.500.369
TỔNG CỘNG	775.746.023	68.919.987
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	775.746.023	68.919.987

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Ngàn VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Ngàn VND</i>
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	50	4.500.000	50	4.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vô xe Triều Hải	30	2.655.347	30	2.655.347
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Găng Tay Chu Lai	35	4.200.000		-
TỔNG CỘNG		11.355.347		7.155.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
Giá trị đầu tư:	
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>11.355.347</u>
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	(735.729)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	-
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>(735.729)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>6.419.618</u>
Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u><u>10.619.618</u></u>

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá gốc</i> <i>Ngàn VND</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá gốc</i> <i>Ngàn VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	69.700.000	<u>702.626.036</u>	-	<u>-</u>
TỔNG CỘNG		<u>765.126.405</u>		<u>62.500.369</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
NGẮN HẠN	287.318.555	224.210.796
Chi phí thuê	71.638.823	73.298.535
Công cụ và thiết bị đang dùng	66.074.648	62.765.647
Chi phí bảo trì và sửa chữa	19.488.074	22.486.090
Chi phí quảng cáo	23.816.375	17.545.820
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	51.848.502	6.443.613
Khác	54.452.133	41.671.091
DÀI HẠN	530.392.427	473.602.485
Công cụ, dụng cụ đang dùng	167.767.128	150.521.974
Phí thuê nhà máy, văn phòng và mặt bằng	127.049.800	130.714.507
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	75.448.467	76.020.448
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	78.565.629	49.148.300
Chi phí đền bù	30.167.434	30.897.291
Chi phí quảng cáo	28.326.574	19.621.169
Khác	23.067.395	16.678.796
TỔNG CỘNG	<u>817.710.982</u>	<u>697.813.281</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
Nguyên giá:	
Số cuối kỳ 31 tháng 03 năm 2019	3.857.697.329
Tăng trong kỳ	29.855.925
Số cuối kỳ 30 tháng 06 năm 2019	<u>3.887.553.254</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số cuối kỳ 31 tháng 03 năm 2019	(2.621.941.824)
Hao mòn trong kỳ	(138.100.783)
Số cuối kỳ 30 tháng 06 năm 2019	<u>(2.760.042.607)</u>
Giá trị còn lại:	
Số cuối kỳ 31 tháng 03 năm 2019	<u>3.857.697.329</u>
Số cuối kỳ 30 tháng 06 năm 2019	<u>3.749.452.471</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2019</i>
Phải trả người bán bên khác	14.121.672.650	12.657.623.883
TỔNG CỘNG	<u>14.121.672.650</u>	<u>12.657.623.883</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2019</i>
Các bên khác	1.489.388.500	2.172.494.813
TỔNG CỘNG	<u>1.489.388.500</u>	<u>2.172.494.813</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2019</i>	<i>Tăng</i> <i>trong kỳ</i>	<i>Giảm</i> <i>trong kỳ</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2019</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.179.882.539	4.856.254.468	(5.075.373.654)	960.763.352
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.034.040	-	1.034.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.679.593	1.425.044	(7.115.782)	14.988.855
Khác	23.260	360.828	-	384.088
TỔNG CỘNG	<u>1.200.585.392</u>	<u>4.859.074.380</u>	<u>(5.082.489.436)</u>	<u>977.170.336</u>
Phải nộp				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	666.738.315	2.001.527.542	(2.044.732.619)	623.145.523
Thuế giá trị gia tăng	35.115.567	1.087.856.727	(1.001.142.115)	126.797.286
Thuế xuất nhập khẩu	8.927.751	1.236.222.487	(1.245.126.977)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.852.389	81.224.727	(70.872.397)	74.192.942
Khác	24.719.547	41.091.791	(50.017.279)	13.249.706
TỔNG CỘNG	<u>801.353.569</u>	<u>4.447.923.274</u>	<u>(4.411.891.387)</u>	<u>837.385.456</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
		<i>Ngàn VND</i>
Chi phí xây dựng	1.031.281.809	953.775.058
Lương tháng 13, phép năm	6.992.454	101.273.313
Lãi vay	89.989.169	74.770.707
Mua nguyên vật liệu	50.341.957	94.926.089
Chi phí bảo hiểm, bảo hành	11.553.654	16.537.782
Chi phí vận chuyển	2.344.594	5.728.162
Khác	88.777.832	59.391.225
TỔNG CỘNG	<u>1.281.281.469</u>	<u>1.306.402.336</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
		<i>Ngàn VND</i>
NGẮN HẠN	1.617.347.090	303.912.003
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	31.490.962	34.303.252
Nhận ký quỹ, ký cược	14.004.259	11.853.664
Cổ tức phải trả	1.366.641.125	2.859.423
Thu hộ	7.691.260	9.719.591
Tài sản thừa chờ xử lý	1.237.461	1.182.696
Khác	196.282.023	243.993.377
DÀI HẠN	49.999.055	49.108.323
Nhận ký quỹ, ký cược	49.999.055	49.108.323
TỔNG CỘNG	<u>1.667.346.145</u>	<u>353.020.326</u>

23. VAY

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
		<i>Ngàn VND</i>
NGẮN HẠN	26.402.708.943	27.049.658.692
Vay ngân hàng	26.399.621.322	27.046.571.071
Vay từ bên khác	3.087.621	3.087.621
DÀI HẠN	5.033.930.476	2.623.434.766
Vay ngân hàng	5.033.640.746	2.623.145.036
Vay từ bên khác	289.730	289.730
TỔNG CỘNG	<u>31.436.639.419</u>	<u>29.673.093.458</u>

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị: Ngàn VND
Cho kỳ kế toán Ngày 31 tháng 03 năm 2019							
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	5.703.503	11.152.685.365	27.784.067.505	
Tăng vốn trong kỳ	66.958.570	-	-	-	-	66.958.570	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	964.123.939	964.123.939	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.702.848)	-	(2.702.848)	
Khác	-	-	-	-	1.551.160	1.551.160	
Số cuối kỳ	16.646.958.570	29.878.837	15.799.800	3.000.655	12.118.360.465	28.813.998.327	
Cho kỳ kế toán Ngày 30 tháng 06 năm 2019							
Số đầu kỳ	16.646.958.570	29.878.837	15.799.800	3.000.655	12.118.360.465	28.813.998.327	
Tăng vốn trong kỳ	303.041.430	3.591.040.946	6.375.000	-	(6.375.000)	3.894.082.376	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	836.113.192	836.113.192	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.669.533)	(2.034.000.000)	(2.034.000.000)	
Khác	-	-	-	-	(2.374.289)	(2.374.289)	
Số cuối kỳ	16.950.000.000	3.620.919.783	22.174.800	331.122	10.911.724.368	31.505.150.073	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 31 tháng 03 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%
Cổ đông tổ chức	1.463.000.539	14.630.005.390	86,31	1.432.696.396	14.326.963.960	86,06
Cổ đông cá nhân	231.999.461	2.319.994.610	13,69	231.999.461	2.319.994.610	13,94
TỔNG CỘNG	1.695.000.000	16.950.000.000	100	1.664.695.857	16.646.958.570	100

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán Quý II.2019	Ngàn VND Cho kỳ kế toán Quý II.2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	16.646.958.570	16.580.000.000
Số tăng trong kỳ	303.041.430	-
Số cuối kỳ	<u>16.950.000.000</u>	<u>16.580.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	2.034.000.000	1.989.600.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	756.048.444	1.067.630.995

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Cổ phiếu đã được duyệt	1.695.000.000	1.664.695.857
Cổ phiếu đã đã phát hành và góp vốn đủ Cổ phiếu phổ thông	1.695.000.000 1.695.000.000	1.664.695.857 1.664.695.857
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.695.000.000 1.695.000.000	1.658.000.000 1.658.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Quý II.2019	Quý II.2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VND)	836.113.192	1.958.754.522
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	1.695.000.000	1.658.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	493	1.181

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Doanh thu gộp	14.585.332.306	14.445.711.405
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.389.615.925	12.331.761.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bất động sản	1.909.598.070	1.970.640.942
Doanh thu bán phụ tùng	215.135.372	142.685.140
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	70.982.939	623.934
Các khoản giảm trừ	19.994.709	(58.942.139)
Chiết khấu thương mại	19.994.709	(58.942.139)
Doanh thu thuần	14.565.337.597	14.504.653.543
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.369.997.357	12.391.908.860
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bất động sản	1.909.587.921	1.970.640.942
Doanh thu bán phụ tùng	214.769.381	141.479.807
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	70.982.938	623.934

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Lãi cho vay	70.153.407	1.470.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.132.676	335.767.529
Lãi tiền gửi ngân hàng	756.700	398.206
Khác	1.257.532	4.846.140
TỔNG CỘNG	146.300.315	342.481.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Giá vốn của xe	10.235.172.952	9.908.755.742
Giá vốn dịch vụ và bất động sản	1.496.332.578	1.506.056.902
Giá vốn của phụ tùng	191.954.482	105.929.837
Khác	78.094.480	192.497
TỔNG CỘNG	<u>12.001.554.492</u>	<u>11.520.934.978</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
CHI PHÍ BÁN HÀNG	575.174.065	471.697.510
Chi phí lương nhân viên	175.631.755	140.838.338
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	137.327.638	73.065.330
Chi phí vận chuyển	91.511.017	126.123.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.667.878	65.896.657
Chi phí bảo hành	36.020.517	32.418.560
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.470.372	23.159.563
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	904.422	2.644.887
Chi phí khác	4.640.466	7.550.691
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	471.167.502	467.141.776
Chi phí lương nhân viên	174.863.701	175.142.679
Phân bổ lợi thế thương mại	138.100.783	142.185.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.773.700	50.911.477
Chi phí khấu hao và hao mòn	53.011.606	48.327.261
Chi phí tài trợ, truyền thông, quảng cáo	24.783.427	36.261.454
Chi phí khác	12.634.285	14.313.044
TỔNG CỘNG	<u>1.046.341.567</u>	<u>938.839.286</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Chi phí lãi vay	382.217.393	150.104.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	325.446.913	80.669.697
Khác	28.707.387	(5.718.332)
TỔNG CỘNG	<u>736.371.693</u>	<u>225.055.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Thu nhập khác	34.525.758	45.465.708
Tiền tài trợ từ nhà cung cấp	5.630.134	13.748.230
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	11.643.249	11.172.748
Lãi từ thanh lý tài sản	354.479	-
Cho thuê tài sản	2.873.691	3.086.549
Thuế được hoàn	-	1.376.750
Tiền bồi thường bảo hiểm	3.530	9.248.652
Thu nhập từ dịch vụ đăng ký xe ô tô	203.540	192.017
Khác	13.817.135	6.640.761
Chi phí khác	(17.351.321)	(13.306.734)
Lỗ thanh lý tài sản	(549.062)	(1.563.555)
Giá vốn công cụ và thiết bị bán	(6.824.382)	(3.631.791)
Giá vốn tài sản cho thuê	(4.224.722)	(1.350.241)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(28.038)	(23.640)
Khác	(5.725.117)	(6.737.506)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.174.438	32.158.975

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế

Tuy nhiên phần lớn các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/ hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Quý II.2019	Quý II.2018
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	79.038.745	235.469.488
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước (Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.046.912	(32.619.712)
TỔNG CỘNG	80.085.657	202.849.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2019

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành


Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ngàn VND	
	Ngày 30	Ngày 31	Báo cáo kết quả kinh doanh	
	tháng 06 năm 2019	tháng 03 năm 2019	Quý II.2019	Quý II.2018
Lợi nhuận chưa thực hiện	23.777.680	27.732.739	3.955.059	(12.910.928)
Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	-
Khoản lỗ cty mẹ	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.712.804	1.375.995	(336.809)	(26.109)
Dự phòng đầu tư vào các cty con	(34.372.286)	(24.895.748)	9.476.538	7.129.162
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản cty DQM	(193.250.091)	(205.297.967)	(12.047.876)	(26.811.836)
CỘNG	(202.131.893)	(201.084.981)	1.046.912	(32.619.711)
<i>Trong đó:</i>				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.881.802)	4.212.986	1.046.912	(32.619.711)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(193.250.091)	(205.297.967)		




Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 07 năm 2019